

```
(function($){if($(".mod_breadcrumb").length > 0){var li_last = $(".mod_breadcrumb").find("li.last"),  
more = $(".mod_breadcrumb").find(".info-more"); if(li_last.length == 0){ li_last =  
$(".mod_breadcrumb").find(".last"); } li_last.html("Máy nén khí 1 piston"); if(more.length > 0){  
more.html("Máy nén khí 1 piston"); } } }(jQuery));
```



Máy nén khí 1 piston

Mã sản phẩm **may-nen-khi-1-piston-43**

Liên hệ

Máy nén khí 1 piston

Single Stage Air Compressor

单级空气压缩机



Kiểu Model	Công suất Power	Lưu lượng Discharge Colume	Dung lượng Tank Capacity	Áp suất làm việc Working Pressure	Xi lanh Bore x No.of Cylinder	Kích thước Dimensions
槽模	功率	最大排气量	罐容量	工作压力	气缸数	外形尺寸
	KW/HP	m³/min	L	Kg/cm²		L*W*H(cm)
EV-80	4/5.5	0.52	110	8	80*2	131*57*98
EV-90	5.5/7.5	0.95	160	8	90*2	151*62*109
ET-80	5.5/7.5	0.96	160	8	80*3	151*62*109
ET – 90s	5.5/7.5	0.97	160	8	90*3	151*62*109
ET-90	7.5/10	1.18	160	8	90*3	151*62*109
EV-100	7.5/10	1.18	280	8	100*2	158*67*123

Kiểu Model	Công suất Power	Lưu lượng Discharge Colume	Dung lượng Tank Capacity	Áp suất làm việc Working Pressure	Xi lanh Bore x No.of Cylinder	Kích thước Dimensions
槽模	功率	最大排气量	罐容量	工作压力	气缸数	外形尺寸
	KW/HP	m³/min	L	Kg/cm²		L*W*H(cm)
ET-100	7.5/10	1.36	260	8	100*3	156*75*131
EV-120	7.5/10	1.36	260	8	120*2	156*75*131
ET-120	11/15	1.80	300	8	120*3	184*75*140
EM-120	15/20	2.50	300	8	120*4	198*87*146

Máy nén khí 2 piston

Two Stage Air Compressor

两级空气压缩机

Kiểu Model	Công suất Power	Lưu lượng Discharge Colume	Dung lượng Tank Capacity	Áp suất làm việc Working Pressure	Xi lanh Bore x No.of Cylinder	Kích thước Dimensions
槽模	功率	最大排气量	罐容量	工作压力	气缸数	外形尺寸
	KW/HP	m³/min	L	Kg/cm²		L*W*H(cm)
HEV – 65	2.2/3.0	0.14	95	12.5	65*1.51*1	114*48*85
HET – 65	3.0/4.0	0.36	110	12.5	65*2.51*1	130*52*87
HEV – 80	4.0/5.5	0.42	110	12.5	80*1.65*1	151*62*109
HEV – 90	4.0/5.5	0.48	160	12.5	90*1.65*1	151*62*109
HET – 80	5.5/7.5	0.58	160	12.5	80*2.65*1	151*62*109

Kiểu Model	Công suất Power	Lưu lượng Discharge Colume	Dung lượng Tank Capacity	Áp suất làm việc Working Pressure	Xi lanh Bore x No.of Cylinder	Kích thước Dimensions
槽模	功率	最大排气量	罐容量	工作压力	气缸数	外形尺寸
	KW/HP	m³/min	L	Kg/cm²		L*W*H(cm)
HET – 90S	5.5/7.5	0.60	160	12.5	90*2.65*1	151*62*109
HET – 90	7.5/10	0.72	160	12.5	90*2.65*1	151*62*109
HET – 100	7.5/10	0.90	260	12.5	100*2.75*1	158*72*130
HEM10105	7.5/10	1.00	260	12.5	105*2.51*2	158*72*130
HET – 120	11/15	1.36	300	12.5	120*2.90*1	184*87*146
HET – 120	15/20	1.80	300	12.5	120*2.80*2	198*87*146

Máy nén khí không dầu

Oil-Free Air Compressor

空压机油

Kiểu Model	Công suất Power	Lưu lượng Discharge Colume	Dung lượng Tank Capacity	Áp suất làm việc Working Pressure	Xi lanh Bore x No.of Cylinder	Kích thước Dimensions
槽模	功率	最大排气量	罐容量	工作压力	气缸数	外形尺寸
	KW/HP	m³/min	L	Kg/cm²		L*W*H(cm)
OL – 80	4/5	0.45	160	7	80*3	151*62*109
OL – 90	5.5/7.5	0.6	160	7	90*3	151*62*109
OL – 100	7.5/10	0.9	260	7	100*3	181*77*130
OL – 150	11/15	1.36	300	7	90*6	181*77*130
OL- 200	15/20	2.0	300	7	100*6	181*77*130

Sản phẩm khác



[Máy nén khí 1 piston](#)

Giá: Liên hệ